

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 06/2024/HNGĐ-PT
Ngày 05-03-2024
V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi
con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Đào Vi

Các Thẩm phán: Ông Trần Hưng Bình

Ông Huỳnh Trọng Cẩn

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Ngọc Ánh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Ông Võ Văn Bảng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 05 tháng 3 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 19/2023/TLPT-HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 139/2023/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 04/2024/QĐ-PT ngày 10 tháng 01 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Quỳnh A, sinh năm 2004. Địa chỉ: Thôn D, xã P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Anh Trần Văn D, sinh năm 2001. Địa chỉ: Thôn M, xã P1, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt tại phiên tòa.

- Do có kháng cáo của bị đơn anh Trần Văn D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Quỳnh A trình bày:

Chị Nguyễn Thị Quỳnh A và anh Trần Văn D có thời gian tìm hiểu nhau rồi được cha mẹ hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương.

Đến tháng 11/2022, hai người mới tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P1, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc với nhau một thời gian ngắn thì xảy ra nhiều bất đồng, mâu thuẫn không giải quyết được nên chị A đã về nhà cha mẹ để ở từ đầu năm 2023. Từ đó cho đến nay, chị A và anh D không có phương án hàn gắn tình cảm vợ chồng để quay lại chung sống với nhau. Chị A nhận thấy tình cảm vợ chồng rạn nứt không thể hàn gắn nên khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trần Văn D.

Về con chung: Chị A khai có với anh D 01 con chung tên là Trần Minh K, sinh ngày 14/7/2021. Mấy tháng qua, anh D giành đưa cháu K về nuôi và có hành vi cản trở việc thăm nom con của chị A. Cháu K còn quá nhỏ nên chị A yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết buộc anh D phải giao cháu K cho chị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, đồng thời yêu cầu anh D phải cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn, mỗi tháng số tiền 1.500.000 đồng.

Về tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản: Chị A khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 17/8/2023 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Trần Văn D trình bày:

Anh D và chị Nguyễn Thị Quỳnh A kết hôn tự nguyện, đã được cha mẹ hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong thời gian vợ chồng chung sống, giữa anh và chị A có xảy ra lời qua tiếng lại nhưng không quá trầm trọng. Sau khi chị A đưa con về nhà cha mẹ để ở, anh D có đến vài lần để trao đổi nhằm hàn gắn tình cảm vợ chồng và mong muốn chị A quay về tiếp tục chung sống với nhau nhưng chị A không đồng ý. Nay chị A yêu cầu ly hôn thì anh D không chấp nhận vì tình cảm vợ chồng của anh đối với chị A vẫn còn.

Về con chung: Anh Trần Văn D xác nhận có với chị A 01 con chung là cháu Trần Minh K. Hơn nửa năm nay, cháu K đã quen ở với anh nên anh D có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng cháu K. Mặt khác, do công việc của chị A thường xuyên đi sớm về muộn, không đảm bảo việc chăm lo cho con nên anh D không chấp nhận giao con cho chị A nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con thì anh D không yêu cầu chị A phải cấp dưỡng nuôi cháu K sau khi ly hôn.

Về tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản: Anh D cũng xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản án sơ thẩm số: 139/2023/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử

dụng án phí và lệ phí Tòa án; Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 57 và Điều 58 của Luật Hôn nhân và gia đình; Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Quỳnh A được ly hôn anh Trần Văn D.

2. Về con chung: Giao con chung tên là Trần Minh K, sinh ngày 14/7/2021 cho chị Nguyễn Thị Quỳnh A trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành. Buộc anh Trần Văn D phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu K sau khi ly hôn, mỗi tháng số tiền 1.500.000 đồng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, anh Trần Văn D phải giao cháu Trần Minh K cho chị Nguyễn Thị Quỳnh A trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn thì người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản lãi đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành theo quy định tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị Quỳnh A phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn, nhưng được trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0006106 ngày 12/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Chị A đã nộp đủ án phí ly hôn. Buộc anh Trần Văn D phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án theo luật định.

Ngày 06/10/2023, anh Trần Văn D kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần Bản án sơ thẩm số: 139/2023/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế về phần con chung, giao cháu Trần Minh K sinh ngày 14/7/2021 cho anh Trần Văn D được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và không yêu cầu chị Nguyễn Thị Quỳnh A phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Quỳnh A không rút đơn khởi kiện, bị đơn anh Trần Văn D vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu trình bày ý kiến:

- *Về tố tụng:* Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, các đương sự chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự; không có vấn đề gì cần phải kiến nghị để khắc phục.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận đơn kháng cáo của anh D, giữ nguyên Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm, buộc anh Trần Văn D phải giao cháu Trần Minh K, sinh ngày 14/7/2021 cho chị Nguyễn Thị Quỳnh A được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; Anh Trần Văn D phải cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Trần Minh K, sinh ngày 14/7/2021 mỗi tháng số tiền 1.500.000 đồng kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi; Về án phí: Buộc các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

Ngày 06/10/2023, anh Trần Văn D có đơn kháng cáo đối với Bản án sơ thẩm số: 139/2023/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Căn cứ Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đơn kháng cáo của anh D hợp lệ và làm trong thời hạn luật định nên được xem xét.

[2] Việc ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Quỳnh A và anh Trần Văn D đã không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Xét kháng cáo của anh Trần Văn D, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Anh Trần Văn D kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm, cho anh Trần Văn D được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là cháu Trần Minh K, sinh ngày 14/7/2021 và không yêu cầu chị Nguyễn Thị Quỳnh A phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét thấy, cả chị Nguyễn Thị Quỳnh A và anh Trần Văn D đều có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là cháu Trần Minh K, sinh ngày 14/7/2021 là nguyện vọng chính đáng, thể hiện trách nhiệm và tình cảm của cha mẹ đối với con cái. Theo đơn kháng cáo và theo lời khai của anh D, chị A tại phiên tòa thì hiện nay cháu K đang ở với anh D, anh D có thu nhập bình

quân là 12.000.000 đồng mỗi tháng. Chị A hiện nay đang là nhân viên tạp vụ tại Công ty Luật THHH MTV Nghĩa Thái, có thu nhập ổn định 6.000.000 đồng mỗi tháng và làm thêm các công việc khác. Cả anh Trần Văn D và chị Nguyễn Thị Quỳnh A đều có đủ điều kiện để trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là cháu Trần Minh K. Theo quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì “ Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi dưỡng, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con”. Con chung là cháu Trần Minh K còn quá nhỏ, cần được sự nuôi dưỡng, chăm sóc trực tiếp từ người mẹ để đảm bảo sự phát triển tốt nhất của cháu K hánh. Tòa án cấp sơ thẩm đã giao con chung là cháu Trần Minh K, sinh ngày 14/7/2021 cho chị Nguyễn Thị Quỳnh A trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng trong khi cháu K đang ở với anh D mà không buộc anh D phải giao con cho chị A nuôi dưỡng là thiếu sót nên Hội đồng xét xử phúc thẩm cần buộc anh D phải giao cháu K cho chị Nguyễn Thị Quỳnh A trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng mới đảm bảo quy định của pháp luật. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Trần Văn D, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, buộc anh Trần Văn D phải giao con chung là cháu Trần Minh K, sinh ngày 14/7/2021 cho chị Nguyễn Thị Quỳnh A được trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi cháu K trưởng thành, đủ 18 tuổi như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế là phù hợp.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Trần Văn D phải cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Trần Minh K, sinh ngày 14/7/2021 mỗi tháng số tiền 1.500.000 đồng, kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi.

[4] Về án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Quỳnh A phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[5] Về án phí Hôn nhân gia đình phúc thẩm: Do kháng cáo của anh Trần Văn D không được chấp nhận nên anh D phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm là 300.000 đồng.

[5] Về án phí cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh Trần Văn D phải chịu 300.000 đồng án phí về cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của anh Trần Văn D, sửa bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 139/2023/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Áp dụng khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 1 Điều 38, khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, của Bộ luật

tổ tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 29, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về con chung: Buộc anh Trần Văn D phải giao con chung tên là Trần Minh K, sinh ngày 14/7/2021 cho chị Nguyễn Thị Quỳnh A trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu K trưởng thành đủ 18 tuổi.

2. Buộc anh Trần Văn D phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Trần Minh K sau khi ly hôn, mỗi tháng số tiền 1.500.000 đồng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn thì người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản lãi đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành theo quy định tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Buộc chị Nguyễn Thị Quỳnh A phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn, nhưng được trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0006106 ngày 12/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Chị A đã nộp đủ án phí ly hôn.

4. Về án phí cấp dưỡng nuôi con: Buộc Anh Trần Văn D phải chịu 300.000 đồng án phí về cấp dưỡng nuôi con.

5. Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Buộc anh Trần Văn D phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm, nhưng được trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001195 ngày 01/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Anh D đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm.

6. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Thi hành án dân sự năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh TT Huế;
- Tòa án nhân dân thành phố H;
- VKSND thành phố H;
- Chi cục THADS thành phố H;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án;
- Lưu Tòa DS, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thị Đào Vi

